

No: 637839



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên (1978) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet Nam issued in compliance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006)



Tên họ (Surname/last name)	Tên riêng (Given name)	Tên đệm (Middle name)
NGÔ	LÂM	GIA
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (dd/mm/yyyy))	Nơi sinh (Place of birth)	Giới tính (Gender)
02/3/1995	Quảng Ngãi	Nam

Tình trạng hôn nhân (Marital status)	Quốc tịch (Nationality)	Chiều cao (Height)	Cân nặng (Weight)
Đã kết hôn	Việt Nam	166	55

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Long phụng - Quảng Ngãi

Số hộ chiếu/Số thuyền viên (Passport no/seamen's book) vn 014167 - 02

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

Thuyền trưởng (Master)	☐	Sỹ quan radio (Radio officer)	☐	Nhân viên phục vụ (Catering service)	☐	Rating as part of the navigation watch (Chức danh khác)
Sỹ quan boong (Deck officer)	☐	Thủy thủ (Rating)	☒	Sỹ quan máy (Engineer officer)	☐	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN
(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe (Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)	YES	☒	NO	
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 (Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9 (Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)	YES	☒	NO	
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)	04/9/2025			
Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)	YES	☒	NO	
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))				

Để lấy bệnh cho người khác trên tàu? Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)		YES	X	NO
Tôi xác nhận rằng thuyền viên đã được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW I confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)				
Tên và chữ ký của thuyền viên Seafarers name and signature) <u>Ngô Gia Lâm / Lan</u>				
Ngày(Date) <u>04/9/2025</u>				
Tôi xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho <u>NGÔ GIA LÂM</u> This is to certify that a medical and physical examination was given to)				
Đánh giá về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea): Dựa trên căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):				
Phù hợp để làm việc trên biển (Fit for look-out duty)		Không phù hợp để làm việc trên biển (Not fit for look-out duty)		
Dịch vụ boong (Deck service)		Máy (Engine service)	Phục vụ (Catering service)	Khác(Other service)
Phù hợp(Fit)				
Không phù hợp(Unfit)				
Không hạn chế (Without restrictions)		Có hạn chế (With restrictions)	Yêu cầu đeo kính (Need visual correction)	Có (Yes)
				Không (No)
Mô tả các hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại): Describe restrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area)P				
Dấu của cơ quan cấp chứng nhận Official Stamp of the issuing authority)		Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận (Information about the authority that issued the certificate)		
		PHÓ GIÁM ĐỐC <u>Thượng tá Trần Nam Chung</u> Tên và chữ ký của bác sĩ có thẩm quyền khám (Name and signature of examining/authorized physician)		
Ngày khám Date of examination (dd/mm/yyyy)		Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)		
<u>04/9/2025</u>		<u>03/9/2026</u>		
Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and periodic medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO.				

HIỆN TẠI
HÌNH ANH TIM PHỔI BÌNH THƯỜNG

...CH: Hoàng Anh Tuấn

his

BSCKI. Nguyễn Xuân Bình

y function):

BSCKI. Nguyễn Tuấn Bình

Siêu Âm Bụng Bình Thường

BS CKI. Trần Thị Phương

YE
- 3

Tốt (*good*) ☐, Trung bình (*Average*) ☐, Kém (*Bad*) ☐

Bác sỹ khám ký (Doctor)

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG
(studying and service at sea).

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuận viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc**
(Not fit for look-out duty)

Có hạn chế (With restriction) ☐

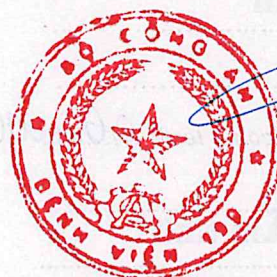
Không (No) ☒

Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):.....

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày ...03.../...9.../2026.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
(Sign, full name, seal of authorized physician)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Thượng tá *Trần Nam Chung*

BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security)
BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL)
 Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang
 Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
 Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 637839 /GKSK-BV199

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE
MEDICAL EXAMINATION

A portrait of a man with dark hair, wearing a dark blue polo shirt. He is looking directly at the camera with a neutral expression. The background is plain white.

Họ và tên (Name (last, first, middle)): NGÔ GIA LÂM

Giới (Sex): Nam (male): ☒ Nữ (female): ☐

Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 02 / 3 / 1995

Quốc tịch (Nationality):.....VIỆT NAM.....

Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 051095014154

Địa chỉ thường trú (Permanent address) xã Long phụng - Quãng Ngãi

Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (*Position on the ship*): Thợ máy

Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or

Shipowner):

.....
 Sinh. Sch. - Đường Ngươi

Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal

worldwide): King ruler

Lý do khám sức khỏe (*purpose of health's examination*):

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☒ : Khám khác (Other) ☐

MEDICAL HISTORY

Medical History Tiền sử bệnh		Yes	No	Medical History Tiền sử bệnh		Yes	No
01. Bệnh mắt (<i>Eye disease</i>)	☐	☒	10. Bệnh truyền nhiễm (<i>Contagious diseases</i>)	☐	☒		
02. Bệnh tai, mũi, họng (<i>Ear/ nose/ throat diseases</i>)	☐	☒	11. Các rối loạn sinh dục (<i>Genital disorders</i>)	☐	☒		
03. Bệnh tim mạch (<i>Cardio-vascular diseases</i>)	☐	☒	12. Điều trị ngoại khoa (<i>Surgical treatments</i>)	☐	☒		
04. Bệnh cơ quan hô hấp (<i>Respiratory diseases</i>)	☐	☒	13. Mất ngủ (<i>Sleep problem</i>)	☐	☒		
05. Bệnh máu (<i>Blood disorder</i>)	☐	☒	14. Nghiện rượu, ma túy? (<i>Drug or alcohol abuse</i>)	☐	☒		
06. Bệnh hệ nội tiết (<i>Disease of Endocrine system</i>)	☐	☒	15. Chóng mặt/ngất (<i>Dizziness/ fainting</i>)	☐	☒		
07. Bệnh tiểu đường (<i>Diabetes</i>)	☐	☒	16. Mất ý thức (<i>Loss of consciousness</i>)	☐	☒		
08. Bệnh thận – tiết niệu (<i>Urolorical diseases</i>)	☐	☒	17. Rối loạn tâm thần (<i>Neuro-Psychological Disorder</i>)	☐	☒		
09. Bệnh ngoài da (<i>Skin problem</i>)	☐	☒	18. Rối loạn vận động (<i>Disorder of mobility</i>)	☐	☒		

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):.....

Câu hỏi bổ sung (Additional questions):

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? ☒ ☐
(Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?)

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☒

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosage(s):.....

Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☒ Yes ☐ No
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)

Chữ ký của người khai (Signature of examinee): Lam / Ngô Gia Lâm

PHẦN KHÁM

Thể lực	- Chiều cao (Height): <u>166</u> (cm);	- Cân nặng (Weight): <u>55</u> (kg);
	- Vòng ngực trung bình (mean chest circle): <u>83</u> cm	- Chỉ số BMI (BMI index): <u>19.96</u> ;
	- Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): <u>42</u> (kg)	
	- Lực kéo thân (pulled force of body): <u>130</u> kg	
	- Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): <u>40</u> (kg);	
Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>		
Mạch, huyết áp (Pulse & Blood pressure)	- Tần số mạch (Pulse rate): <u>60</u> (per minute);	- Nhịp tim (Rhythm): <u>60</u>
	- Huyết áp tâm thu (Systolic): <u>110</u> (mmHg)	
	- Huyết áp tâm trương (Diastolic): <u>70</u> (mm Hg);	
	Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>	

Khám lâm sàng (Clinical Examination)	Kết quả (Results)	Bác sỹ Khám ký (Doctor)
Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Hệ hô hấp (Respiratory system)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Hệ tiêu hóa (Digestive system)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Gan-mật (Bile-Liver)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Hệ thần kinh (Neurologic system)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Miệng/Răng (Mouth / teeth)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Mắt (Eyes)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>
Bệnh khác (Other diseases)	<u>✓</u>	<u>BSCKI. Nguyễn Xuân Bình</u>

Thị giác (Sight):	Thị lực (Visual acuity):	Thị trường (Visual fields):																																					
Thị giác màu (Colour vision):	Không thử (Not tested) ☐	Bình thường (Normal) ☒																																					
<table><tr><th></th><th colspan="3">Không kính (Unaided)</th><th colspan="3">Có kính (Aided)</th></tr><tr><th></th><th>Mắt phải (Right eye)</th><th>Mắt trái (Left eye)</th><th>Hai mắt (Binocular)</th><th>Mắt phải (Right eye)</th><th>Mắt trái (Left eye)</th><th>Hai mắt (Binocular)</th></tr><tr><td>Xa (Distant) (5m)</td><td><u>10/10</u></td><td><u>10/10</u></td><td><u>10/10</u></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Gần (Near)</td><td><u>J1</u></td><td><u>J1</u></td><td><u>J1</u></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>			Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)				Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Xa (Distant) (5m)	<u>10/10</u>	<u>10/10</u>	<u>10/10</u>				Gần (Near)	<u>J1</u>	<u>J1</u>	<u>J1</u>				<table><tr><th></th><th>Bình thường (Normal)</th><th>Hạn chế (Defective)</th></tr><tr><td>Mắt phải (Right eye)</td><td><u>✓</u></td><td></td></tr><tr><td>Mắt trái (Left eye)</td><td><u>✓</u></td><td></td></tr></table>		Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)	Mắt phải (Right eye)	<u>✓</u>		Mắt trái (Left eye)	<u>✓</u>	
	Không kính (Unaided)			Có kính (Aided)																																			
	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)	Mắt phải (Right eye)	Mắt trái (Left eye)	Hai mắt (Binocular)																																	
Xa (Distant) (5m)	<u>10/10</u>	<u>10/10</u>	<u>10/10</u>																																				
Gần (Near)	<u>J1</u>	<u>J1</u>	<u>J1</u>																																				
	Bình thường (Normal)	Hạn chế (Defective)																																					
Mắt phải (Right eye)	<u>✓</u>																																						
Mắt trái (Left eye)	<u>✓</u>																																						
Mù màu (Doubtful) ☐		Hạn chế (Defective) ☐																																					

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐
Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Trần Thị Ngọc Hà

Thính giác (Hearing):	Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) Pure tone audiometry (threshold values in dB)	Thử bằng nói thường và nói thầm Speech and whisper test (meters)																														
	<table><tr><th></th><th>500 Hz</th><th>1,000 Hz</th><th>2,000 Hz</th><th>3,000 Hz</th><th>4,000 Hz</th><th>6,000 Hz</th></tr><tr><td>Tai phải (R. Ear)</td><td><u>20</u></td><td><u>15</u></td><td><u>15</u></td><td><u>15</u></td><td><u>20</u></td><td><u>20</u></td></tr><tr><td>Tai trái (L. Ear)</td><td><u>20</u></td><td><u>15</u></td><td><u>15</u></td><td><u>15</u></td><td><u>15</u></td><td><u>20</u></td></tr></table>		500 Hz	1,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz	Tai phải (R. Ear)	<u>20</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>20</u>	<u>20</u>	Tai trái (L. Ear)	<u>20</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>20</u>	<table><tr><th></th><th>Nói thường (Normal)</th><th>Nói thầm (Whisper)</th></tr><tr><td>Tai phải (R. Ear)</td><td><u>5</u></td><td><u>0.5</u></td></tr><tr><td>Tai trái (L. Ear)</td><td><u>5</u></td><td><u>0.5</u></td></tr></table>		Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)	Tai phải (R. Ear)	<u>5</u>	<u>0.5</u>	Tai trái (L. Ear)	<u>5</u>	<u>0.5</u>
	500 Hz	1,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz																										
Tai phải (R. Ear)	<u>20</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>20</u>	<u>20</u>																										
Tai trái (L. Ear)	<u>20</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>15</u>	<u>20</u>																										
	Nói thường (Normal)	Nói thầm (Whisper)																														
Tai phải (R. Ear)	<u>5</u>	<u>0.5</u>																														
Tai trái (L. Ear)	<u>5</u>	<u>0.5</u>																														
Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>BSCKI. Lê Xuân Khánh</u>																																

- XN Máu:	Blood test	Kết quả (Result)	Blood test:	Kết quả (Result)
Nhóm máu (Blood Group):	Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte	<u>4.86 x 10¹²/L</u>	Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	<u>6.0 x 10⁹/L</u>
Nhóm máu <u>O⁺</u>	Hemoglobin (G/I) Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/I)	<u>PLT: 244 x 10⁹/L</u> <u>HB.G: 144 g/L</u>	Leucocyte formula (công thức BC)	<u>N: 50.9%, M: 10.2%, L: 34.9%</u>
			Howell's time (thời gian Howell)	<u>APTT: 35.1s</u> <u>Rhe: 15/17 phút</u>

• Glycemia: <u>4.7 mmol/L</u>	
• Blood lipid:	
- Cholesterol: <u>4.0 mmol/L</u>	- Triglycerid: <u>0.7 mmol/L</u>
- HDL: <u>1.39 mmol/L</u>	- LDL: <u>2.34 mmol/L</u>
- RPR: <u>Âm tính</u>	- TPHA: <u>Âm tính</u>
- HbsAg: <u>Âm tính</u>	- HbeAg: <u>Âm tính</u>
- HCVAbs: <u>Âm tính</u>	- HAVAb: <u>Âm tính</u>
- HIV: <u>Âm tính</u>	- Other: <u>AST: 23.5 U/L; ALT: 13.7 U/L</u> <u>GGT: 22.9 U/L</u>
• Nồng độ alcohol máu (alcohol test): <u>0.6 mmol/L</u>	
• Nước tiểu (Urinalysis):	
- Narcotic: <u>Âm tính</u>	- Amphetamine: <u>Âm tính</u>
- Đường (Glucose): <u>Âm tính</u>	- Protein: <u>Âm tính</u>
- Other: <u>THC, MOP, Cocain, Heroin: Âm tính</u>	
Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor): <u>ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê</u>	